

Mẫu số B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		301,621,070,675	187,380,893,752
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46,140,613,344	24,788,536,512
1. Tiền	111		36,440,613,344	24,788,536,512
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,700,000,000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		66,400,000,000	3,300,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		66,400,000,000	3,300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96,792,718,483	77,626,297,283
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		85,096,244,855	73,966,350,661
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,378,248,452	93,205,720
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		62,500,000	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,255,725,176	3,566,740,902
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		18,484,071,716	17,103,868,716
1. Hàng tồn kho	141		18,484,071,716	17,103,868,716
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		73,803,667,132	64,562,191,241
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11,100,093,297	4,847,380,728
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		62,651,617,141	59,714,810,513
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		51,956,694	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		829,779,877,774	933,373,530,692
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		528,028,160,091	619,235,818,095



1. Tài sản cố định hữu hình	221	527,963,247,590	618,878,799,344
- Nguyên giá	222	1,054,411,171,979	1,054,411,171,979
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(526,447,924,389)	(435,532,372,635)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	64,912,501	357,018,751
- Nguyên giá	228	1,982,375,000	1,982,375,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,917,462,499)	(1,625,356,249)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	229,682,070	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	229,682,070	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	301,522,035,613	314,137,712,597
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	301,522,035,613	314,137,712,597
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1,131,400,948,449	1,120,754,424,444

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		115,634,143,035	154,673,763,195
I. Nợ ngắn hạn	310		114,634,143,035	95,059,554,684
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		62,937,273,994	49,615,787,726
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		219,324,424	553,653,315
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		6,244,149,042	84,316,019
4. Phải trả người lao động	314		9,018,243,170	10,252,091,665
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,594,170,227	3,769,385,503
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		266,117,280	182,405,558
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		27,544,925,898	28,544,925,898
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,809,939,000	2,056,989,000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

20157
 CÔNG
 CỔ PHẦN
 NG X
 VIF
 9N TP.

II. Nợ dài hạn	330		1,000,000,000	59,614,208,511
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,000,000,000	59,614,208,511
- Vay dài hạn	338A			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,015,766,805,414	966,080,661,249
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,015,766,805,414	966,080,661,249
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(94,000,000)	(94,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		383,360,805,414	333,674,661,249
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		265,424,661,249	333,674,661,249
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		117,936,144,165	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,131,400,948,449	1,120,754,424,444

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Nguyễn Thị Thuý Dương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đoàn Thị Thanh Thủy

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Cáp Trọng Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		189,143,291,023	202,350,099,400	549,761,601,880	599,388,273,261
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		189,143,291,023	202,350,099,400	549,761,601,880	599,388,273,261
4. Giá vốn hàng bán	11		137,435,230,744	152,623,505,897	394,093,142,368	471,595,319,915
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		51,708,060,279	49,726,593,503	155,668,459,512	127,792,953,346
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,048,775,161	38,723,401	2,322,223,971	341,077,741
7. Chi phí tài chính	22		734,577,405	4,059,047,908	3,072,766,612	13,931,907,045
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		594,293,299	3,684,271,429	2,417,968,443	13,273,690,976
8. Chi phí bán hàng	25		4,548,629,925	8,013,479,400	16,953,351,249	13,333,594,350
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,219,654,814	7,170,766,411	13,784,272,415	18,186,667,652
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		42,253,973,296	30,522,023,185	124,180,293,207	82,681,862,040
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		42,253,973,296	30,522,023,185	124,180,293,207	82,681,862,040
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,129,403,974		6,244,149,042	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		40,124,569,322	30,522,023,185	117,936,144,165	82,681,862,040
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Nghiêm Thị Thuy Dương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Doan Thi Thanh Thuy

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Cap Truong Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		117,936,144,165	82,681,862,040
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		103,823,334,988	90,872,234,698
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-245,343,835	-341,113,145
- Chi phí lãi vay	06		2,417,968,443	13,273,690,976
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</i>	08		223,932,103,761	186,486,674,569
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-22,155,184,522	951,580,046
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-1,609,885,070	-5,011,152,948
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		20,830,400,954	-13,321,557,701
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-6,252,712,569	32,226,971,195
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-3,431,971,046	-15,274,081,852
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-4,241,810,000	-2,413,001,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		207,070,941,508	183,645,432,309
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-63,100,000,000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		245,343,835	341,113,145
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-62,854,656,165	341,113,145
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-59,614,208,511	-99,000,000,000

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-63,250,000,000	-50,600,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-122,864,208,511	-149,600,000,000
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	21,352,076,832	34,386,545,454
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24,788,536,512	1,417,757,972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	46,140,613,344	35,804,303,426

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy Dương

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đoàn Thị Thanh Thùy

Hải Phòng, ngày 09 tháng 10 năm 2020

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Cấp Trọng Cường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2020

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Vốn Điều lệ Công ty là: 632.500.000.000 tỷ đồng, do các cổ đông góp vốn, cụ thể như sau:

	Số vốn góp (vnd)	Tỷ lệ (%)
- Công ty Cổ phần Container Việt Nam	470 250 000 000	74.34%
- Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.,	137 500 000 000	21.74%
- Các cổ đông khác	24 750 000 000	3.92%

2- Lĩnh vực kinh doanh :

Khai thác cảng biển

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 021579242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014, thay đổi lần thứ hai ngày 08 tháng 01 năm 2016, với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Bốc xếp hàng hóa;
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- + Sửa chữa máy móc thiết bị;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

Chi tiết: Dịch vụ thông quan; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; kiểm tra vận đơn; Dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa; Giám định hàng hóa; Dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; Dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; Dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải.

- + Đại lý, môi giới, đấu giá

Chi tiết : Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748)

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí khác

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Theo giá trị thực tế phát sinh.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng TM nơi DN mở tài khoản.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt nam

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2020	30/06/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1,217,599,799	3,047,032,852
Tiền gửi ngân hàng	35,223,013,545	9,098,314,508
Tương đương tiền	9,700,000,000	
	46,140,613,344	12,145,347,360

2 Đầu tư tài chính ngắn hạn :

	30/09/2020	30/06/2020
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	66,400,000,000	85,400,000,000

3 Phải thu của khách hàng

	30/09/2020	30/06/2020
	VND	VND
(a) Công ty mẹ		
CN công ty cổ phần container Việt Nam	1,216,000,000	1,153,500,000
(b) Bên liên quan		
Công Ty Liên doanh Đại lý Vận tải Evergreen (VN)	33,177,104,857	31,472,270,636
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	-	24,354,000
(c) Bên thứ ba		

MAERSK LINE A/S	13,726,584,071	12,495,777,171
MCC TRANSPORT SINGAPORE PTE.LTD	13,033,203,875	11,868,192,528
Công Ty TNHH OOCL Việt Nam	3,360,923,406	2,042,446,762
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CẢNG XANH	3,286,751,518	495,078,446
CTY TNHH Hàng hải liên kết VN	582,586,260	410,031,970
Cty CP Cảng DV Dầu khí Đình Vũ (PTSC)	6,657,471,040	3,697,908,940
CN CTY TNHH Transworld GLS VN tại HP	46,504,128	12,046,100
Yang Minh Marine Transport Co.,	3,392,832,947	1,228,161,357
Cty TNHH tuyến container T.S Hà Nội	5,185,492,506	4,779,653,828
CTY TNHH Giao nhận Hàng hải Cát Tường	142,480,351	244,204,210
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NAM SUNG SHIPPING VIỆT NAM TẠI HẢI PHÒNG	1,017,841,436	
Wan Hai Lines Ltd.,	1,151,243,258	636,886,443
CÔNG TY TNHH DAMCO VIỆT NAM	213,835,875	61,677,000
Công ty TNHH Hapag-lloyd (Việt Nam)	29,305,527	93,471,352
Các khách hàng khác	92,083,800	94,090,347
	<hr/> <hr/>	
	85,096,244,855	69,656,251,090
	<hr/> <hr/>	

4 Hàng tồn kho

	30/09/2020	31/06/2020
Giá gốc (VND)		
Vật tư phụ tùng, nguyên vật liệu	18,484,071,716	17,943,210,716

5 Tài sản cố định (a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	382,691,065,271	56,879,235,381	598,905,494,011	15,935,377,316	1,054,411,171,979
Số dư cuối kỳ	382,691,065,271	56,879,235,381	598,905,494,011	15,935,377,316	1,054,411,171,979
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	131,047,301,835	33,440,399,788	324,083,928,476	7,571,110,368	496,142,740,467
Khấu hao trong kỳ	7,538,193,345	2,329,031,335	20,026,467,683	411,491,559	30,305,183,922
Số dư cuối kỳ	138,585,495,180	35,769,431,123	344,110,396,159	7,982,601,927	526,447,924,389
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	251,643,763,436	23,438,835,593	274,821,565,535	8,364,266,948	558,268,431,512
Số dư cuối kỳ	244,105,570,091	21,109,804,258	254,795,097,852	7,952,775,389	527,963,247,590

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	1,982,375,000
Phát sinh trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>1,982,375,000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1,820,093,749
Khấu hao trong kỳ	97,368,750
Số dư cuối kỳ	<u>1,917,462,499</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	162,281,251
Số dư cuối kỳ	<u>64,912,501</u>

6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Quý 3 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2020 VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	229,682,070	
Số dư cuối kỳ	<u>229,682,070</u>	-

7 Chi phí trả trước :**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/09/2020 VND	30/06/2020 VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng (nạo vét, duy tu khu nước trước bến)	5,598,841,456	10,918,492,139
Phí bảo hiểm	705,034,023	947,241,529
Công cụ, dụng cụ	4,796,217,818	4,436,702,928
Số dư cuối kỳ	<u>11,100,093,297</u>	<u>16,302,436,596</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	298,301,529,580	7,644,977,247	305,946,506,827
Tăng trong kỳ	-	-	-
Phân bổ trong kỳ	(2,312,414,958)	(2,112,056,256)	(4,424,471,214)
Số dư cuối kỳ	<u>295,989,114,622</u>	<u>5,532,920,991</u>	<u>301,522,035,613</u>

8 Các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

Giá gốc và số có khả năng trả nợ tại
30/09/2020 30/06/2020

	30/09/2020	30/06/2020
(a) Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	3,901,979,867	2,472,876,394
Bên liên quan		
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	14,430,094,400	11,553,444,901
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh	14,358,345,925	8,557,042,890
Công ty Cổ phần Container Miền trung	51,750,000	20,700,000
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển xanh	9,119,301,177	8,505,973,471
Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Cảng Xanh	6,695,707,502	452,096,590
(b) Bên thứ ba		
Cty CP Cảng DV dầu khí Đình Vũ	5,575,634,419	10,293,385,779
Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ	1,957,787,575	495,316,001
Cty CP tiếp vận Quốc Tế Song Nguyễn	557,235,055	871,537,130
Cty CP vận tải biển Vinaship	1,119,802,446	911,770,327
Công ty TNHH DV Hàng Hải Liên Minh	2,287,762,126	1,544,356,638
Công ty CP XNK hợp tác Quốc Tế Sông Hồng	244,530,000	448,305,000
Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu quốc tế Minh Giang	948,750,000	
Công ty TNHH quốc tế B2B	894,025,000	7,700,000
Các nhà cung cấp khác	794,568,502	1,970,452,313
Số dư cuối kỳ :	<u>62,937,273,994</u>	<u>48,104,957,434</u>

9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2020	Số phải nộp trong quý	Số đã bù trừ trong quý	Số đã nộp trong quý	30/09/2020
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(24,983,767,934)	8,823,658,700	(9,556,112,242)	(25,716,221,476)	
Thuế thu nhập cá nhân	44,523,867	238,025,209		(230,592,382)	51,956,694
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,114,745,068	2,129,403,974			6,244,149,042
	(20,824,498,999)	11,191,087,883	(9,556,112,242)	(230,592,382)	(19,420,115,740)

10 Chi phí phải trả ngắn hạn :

	30/09/2020	30/06/2020
	VND	VND
Trích trước lãi vay	1,084,143,928	594,562,873
Trích trước tiền điện	227,855,795	173,512,380
Trích trước nước	15,827,040	6,055,200
Trích chi phí kiểm toán bán niên theo VAS & IFRS		280,000,000
Trích trước chi phí cầu bến, xếp dỡ phải trả PTSC		1,023,367,389
Trích trước chi phí nạo vét khu nước trước bến		
Trích trước chi phí hoa hồng nâng hạ trả EMC	1,101,242,850	960,033,900
Trích trước chi phí hoa hồng nâng hạ trả MSK	2,166,464,250	488,232,000
Trích trước chi phí hoa hồng nâng hạ trả Benline		
Trích chi phí công tác của chủ tịch	(1,363,636)	
Số dư cuối kỳ	4,594,170,227	3,525,763,742

11 Các khoản vay

(a) Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng (Thuyết minh 10(b)).

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện có số dư như sau :

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/09/2020 VND	30/06/2020 VND
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VND	6.90%	2020	1,000,000,000	1,000,000,000
Các khoản vay dài hạn đến hạn phải trả					
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VND	6.90%		27,544,925,898	28,544,925,898
(a) Khoản trả đến hạn trong vòng 3 tháng			2020	13,272,462,949	1,000,000,000
(b) Khoản đến hạn trả sau 12 tháng :			2021	-	1,000,000,000

Khoản vay dài hạn từ công ty mẹ, Công ty Cổ phần Container Việt Nam không được đảm bảo,

12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quý 3 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2020 VND
Số dư đầu kỳ	5,434,989,000	1,101,289,000
Trích lập trong kỳ	(1,625,050,000)	5,000,000,000
Sử dụng trong kỳ		(666,300,000)
Số dư cuối kỳ	3,809,939,000	5,434,989,000

13 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ ph VND	Lãi/lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 30/09/2020	632,500,000,000	(94,000,000)	343,236,236,092	975,642,236,092
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	40,124,569,322	40,124,569,322
Chi cổ tức cho cổ đông hiện hữu năm 2019 (10%)	-	-	(63,250,000,000)	(63,250,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2020	632,500,000,000	(94,000,000)	320,110,805,414	952,516,805,414

14 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/09/2020	30/06/2020
Vốn cổ phần được duyệt	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Vốn cổ phần đã phát hành	63,250,000	63,250,000
Cổ phiếu phổ thông	632,500,000,000	632,500,000,000
Số cổ phiếu đang lưu hành	63,250,000	63,250,000
Cổ phiếu phổ thông	632,500,000,000	632,500,000,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

* Các khoản mục ngoài bảng CĐKT

Ngoại tệ các loại

	30/09/2020		30/06/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1,349,518.52	31,358,197,938	333,472.44	7,709,882,813
EUR	7.67	198,016	7.67	198,016
		<u>31,358,395,954</u>		<u>7,710,080,829</u>

15 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Kỳ 3 tháng kết thúc ngày

	30/09/2020		30/09/2019	
	VND	VND	VND	VND
Hoạt động xếp dỡ container	157,298,781,612	156,063,323,043		
Hoạt động lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	13,525,613,810	20,801,657,595		
Hoạt động tàu lai	4,488,550,160	5,007,425,440		
Hoạt động khác	13,830,345,441	20,477,693,322		
	<u>189,143,291,023</u>	<u>202,350,099,400</u>		

16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2020	30/09/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	1,048,197,279	33,952,166
Lãi chênh lệch tỷ giá	577,882	4,771,235
	<u>1,048,775,161</u>	<u>38,723,401</u>

17 Chi phí tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2019	30/09/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	594,293,299	3,684,271,429
Lỗ chênh lệch tỷ giá	140,284,106	374,776,479
	<u>734,577,405</u>	<u>4,059,047,908</u>

18 Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2020	30/09/2019
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài - hoa hồng nâng hạ	4,548,629,925	8,013,479,400

19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2020	30/09/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	2,563,556,500	2,688,277,500
Chi phí khấu hao	508,860,309	510,610,308
Chi phí đồ dùng văn phòng	200,573,009	42,737,988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,209,640,637	2,085,095,413
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	737,024,359	1,844,045,202
	<u>5,219,654,814</u>	<u>7,170,766,411</u>

20 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2019	30/09/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	6,673,188,150	7,004,639,600
Chi phí khấu hao	29,893,692,363	29,768,692,362
Chi phí nhiên liệu, dầu mỡ phụ	2,936,249,930	3,425,356,539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95,619,685,343	110,112,402,438
Chi phí khác	2,312,414,958	2,312,414,958

21 Thuế thu nhập
(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

137,435,230,744 152,623,505,897

Kỳ 3 tháng kết thúc ngày

30/09/2020

30/09/2019

VND

VND

Lợi nhuận/ lỗ kế toán trước thuế

42,253,973,296

30,522,023,185

Thuế tính theo thuế suất của Công ty

4,225,397,330

3,052,202,319

Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất áp dụng với khoản chênh lệch tạm thời

-

-

Chi phí thuế TNDN phát sinh do chi phí không được trừ

16,705,309

-

Ưu đãi thuế

(2,112,698,665)

(3,052,202,319)

Số thuế còn phải nộp

2,129,403,974

-

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy phép đầu tư Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm đầu tiên có doanh thu và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo, Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi từ năm 2016, Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp,

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% từ năm 2016 (2015: 22%),

22 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm/kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giá trị giao dịch cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày

30/09/2020

30/09/2019

VND

VND

(a) Các Cổ đông

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Cung cấp dịch vụ

Mua dịch vụ

5,606,356,539

Thu từ đi vay dài hạn

Trả gốc vay

1,000,000,000

1,000,000,000

Chi phí lãi vay

104,712,244

181,000,000

Góp vốn

Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.

Góp vốn

(b) Các công ty liên quan khác

Công Ty Liên Doanh Đại Lý Vận Tải Evergreen (VN)

Cung cấp dịch vụ	51,669,661,574	53,005,739,265
Mua dịch vụ	2,409,710,625	3,054,098,475

Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh

Mua dịch vụ	19,920,640,681	27,379,514,174
Cung cấp dịch vụ	65,089,637	429,705,318

Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh

Mua dịch vụ	13,842,589,950	4,844,370,100
-------------	----------------	---------------

Công ty Cổ phần Container Miền Trung

Mua dịch vụ	76,138,182	977,800,000
-------------	------------	-------------

Công Ty CP đầu tư và phát triển Xanh

Mua dịch vụ	17,387,265,321	18,992,792,019
Cung cấp dịch vụ	3,653,779,425	7,033,718,568

Công ty TNHH MTV dịch vụ Cảng Xanh

Cung cấp dịch vụ	3,363,614,925	2,444,778,400
Mua dịch vụ		1,350,975,578

Thành viên Ban Giám đốc

Tiền lương và thưởng	265,543,333	219,423,043
----------------------	-------------	-------------

Thành viên Hội đồng Quản trị

Thù lao Hội đồng quản trị + Ban kiểm soát

23 Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động tài chính

Biến động khoản vay dài hạn

	Viconship Corp.	Total
Số dư đầu kỳ	29,544,925,898	29,544,925,898
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
Trả gốc vay	(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
Số dư cuối kỳ	- 28,544,925,898	28,544,925,898

Biến động lãi vay

Đầu kỳ	594,562,873	Số dư TK 335VGP.01
Phát sinh trong kỳ	594,293,299	
Trả trong kỳ	(104,712,244)	
Cuối kỳ	1,084,143,928	số dư TK 335VGP.01

Lập, ngày 09 tháng 10 năm 2020
KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Thanh Thủy



GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Cấp Trọng Cường